

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;

Công ty: **Công ty cổ phần khoáng sản FECON**

Mã chứng khoán: **FCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0226 3533038

Fax: 0226 3533897

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hữu Thiệu- người được ủy quyền công bố thông tin

Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức hành chính

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại (cơ quan): 0226 3533 038

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Thường niên năm 2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/4/2021 tại đường dẫn: <http://feconmining.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo Thường niên năm 2020

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Hữu Thiệu



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2020**

Hà Nam, tháng 4/2021

Hà Nam, ngày 17 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO

Thường niên năm 2020

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên công ty: Công ty cổ phần khoáng sản FECON
- Tên viết tắt: FECON MINING J.S.C
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Công ty cổ phần khoáng sản FECON với mã số thuế 0700252549 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 03/09/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06/01/2015.
- Vốn điều lệ: 410.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
- Điện thoại: 0226 3 533.038
- Email: info@feconmining.com.vn
- Website: Feconmining.com.vn
- Mã cổ phiếu: FCM

*** Quá trình hình thành và phát triển**

- Công ty cổ phần khoáng sản FECON tiền thân là Công ty TNHH cọc bê tông dự ứng lực FECON (Công ty con của công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON) thành lập ngày 03/09/2007) với vốn điều lệ là 30 tỷ đồng.
- Ngày 05/05/2010, Công ty TNHH Cọc bê tông dự ứng lực FECON chuyển đổi thành Công ty cổ phần bê tông dự ứng lực PVC – FECON với sự tham gia góp vốn thêm của 2 cổ đông lớn là Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam (PVC) và Công ty cổ phần thi công cơ giới và lắp máy dầu khí (PVC- ME). Nâng vốn điều lệ lên thành 150 tỷ đồng. Vốn đầu tư huy động thêm được dùng để xây dựng dây chuyền 2 với thiết bị sản xuất cọc từ D400 đến D1000 dài tối đa 27m.
- Ngày 20/02/2013 phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu lần 1, nâng vốn chủ sở hữu lên 268 tỷ đồng.
- Ngày 08/8/2014 phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu lần thứ hai, nâng vốn chủ sở hữu lên 410 tỷ đồng. FECON mua lại phần vốn của PVC và PVC ME và trở thành cổ đông lớn duy nhất với tỷ lệ sở hữu 36% vốn điều lệ.
- Vốn huy động được đầu tư thêm máy móc thiết bị cho dây chuyền sản xuất cọc để mở rộng sản xuất, một phần để bổ sung vốn lưu động. Một phần vốn đầu tư vào công ty

Cổ phần Fecon Nghi Sơn và một phần đầu tư vào Công ty Cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng.

- Ngay từ khi thành lập, với định hướng trở thành công ty hàng đầu về chất lượng cọc, Công ty đã đầu tư vào công nghệ, không ngừng nghiên cứu cải tiến công nghệ và cấp phối để có chất lượng ổn định.

- Công ty quan tâm rất nhiều đến công tác đào tạo cho đội ngũ cán bộ quản lý những kiến thức cơ bản về quản lý theo phương pháp quản lý sản xuất của Nhật Bản. Lấy quản lý 5S và cải tiến liên tục để đẩy mạnh sản xuất và nâng cao chất lượng của sản phẩm cọc.

- Năm 2011 Công ty đã tham gia giải thưởng chất lượng quốc gia. Đây là giải thưởng dựa trên 7 tiêu chí đánh giá Doanh nghiệp của Mỹ. Mặc dù lần đầu tiên tham gia giải thưởng này, nhưng hệ thống quản lý sản xuất, quản lý chất lượng, và chất lượng sản phẩm cọc của nhà máy đạt được những tiêu chí đánh giá đã đặt ra. Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định trao Giải vàng Chất lượng Quốc gia năm 2011 cho công ty (tại Quyết định số 2468/QĐ-TTg).

- Từ ngày 20/02/2013, Công ty đổi tên thành Công ty cổ phần khoáng sản FECON (Công ty).

- Ngày 08 tháng 5 năm 2013, SGDCK TP. HCM đã có quyết định số 173/2013/QĐ-SGDHCM về việc chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu cho Công ty cổ phần khoáng sản FECON. Ngày 15 tháng 5 năm 2013 giao dịch cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOES) – Mã chứng khoán: FCM.

- Ngày 30/6/2018 Công ty cổ phần khoáng sản FECON đã thoái toàn bộ vốn tại công ty Cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng.

- Ngày 29/9/2018 Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ đã chính thức nắm giữ 51% CP – FCM và trở thành công ty mẹ của Công ty CP khoáng sản FCON.

- Tháng 10/2019 Công ty cổ phần khoáng sản FECON đã mua và sở hữu 99,9% CP công ty CP bê tông Thái Hà và trở thành công ty mẹ của Công ty CP bê tông Thái Hà.

*** Tâm nhìn – Sứ mệnh – Giá trị:**

- Tâm nhìn:

Trở thành công ty hàng đầu trong lĩnh vực khai thác – chế biến khoáng sản và cung cấp sản phẩm bê tông đúc sẵn đáp ứng nhu cầu xây dựng và phát triển hạ tầng cơ sở đất nước theo hướng công nghiệp hiện đại.

- Sứ mệnh:

Sự hài lòng của khách hàng là yếu tố then chốt để FECON Mining nỗ lực hết mình không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng sản phẩm & dịch vụ cung cấp nhằm mang lại giá trị gia tăng tối đa cho Khách hàng.

- Giá trị:

+ Giá trị cốt lõi của mọi sản phẩm và dịch vụ là làm hài lòng khách hàng;
+ Giá trị cốt lõi của công ty là con người, lòng nhiệt tình và quyết tâm cùng tạo lập;
+ Gia tăng giá trị và phát triển hài hòa, bền vững là tôn chỉ của mọi hành động;
+ Chất lượng, hiệu quả, đúng hẹn để khắc ghi ấn tượng chuyên nghiệp trong tâm thức khách hàng;

+ Văn hóa doanh nghiệp là nhân tố quan trọng gắn kết người lao động và gia tăng niềm tin với Khách hàng;

+ Đổi mới để thích nghi là nhận thức và trách nhiệm của mọi thành viên FECON Mining.

*** Văn hóa doanh nghiệp:**

- Luôn tạo điều kiện và cơ hội để nhân viên được học tập rèn luyện và nâng cao khả năng của bản thân;
- Luôn học hỏi áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến nâng cao năng suất cũng như chất lượng sản phẩm đầu ra;
- Luôn thấu hiểu, thực hiện tốt nhất các yêu cầu mà khách hàng đặt ra, đem lại cho khách hàng sản phẩm chất lượng với mức giá tốt nhất.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

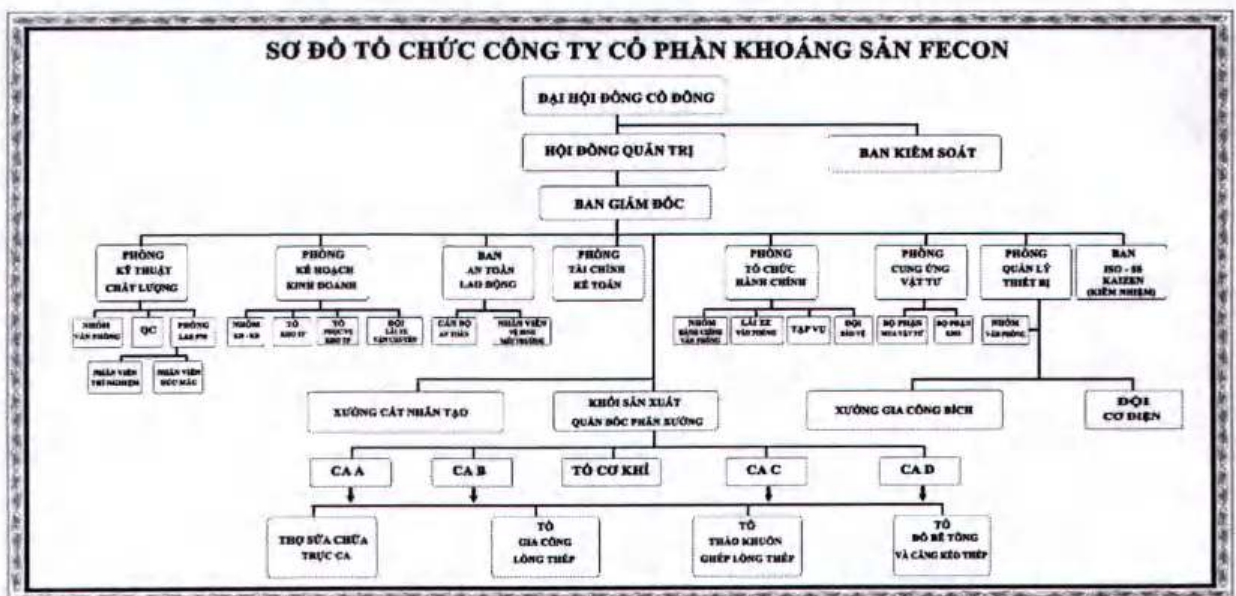
- + Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- + Khai thác quặng sắt, khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt, khai thác quặng kim loại quý hiếm; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- + Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị, thí nghiệm cọc công nghệ cao;

- Địa bàn kinh doanh của Công ty cổ phần khoáng sản FECON trải dài các tỉnh từ miền Trung tới miền Bắc và hoạt động xuất khẩu ra thị trường nước ngoài tập trung chủ yếu ở các nước khu vực đông nam á. Tiêu biểu như một số dự án: Khu liên hợp gang thép FORMOSA – Hà Tĩnh, Công trình Sam Sung Thái Nguyên, Công trình LG Hải Phòng, Công trình Honda3, công trình Brother, Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn, nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 1...

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Công ty cổ phần khoáng sản FECON đang áp dụng theo mô hình tổ chức của công ty Cổ phần. Mô hình quản trị này được xây dựng dựa trên mục tiêu phát triển chiến lược kinh doanh của Công ty. Qua quá trình phát triển và ngày càng kiện toàn bộ máy quản lý, hiện bộ máy quản lý của công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

➤ Sơ đồ tổ chức:



➤ Đại hội đồng cổ đông:

Đại hội cổ đông có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên thường niên hằng năm, trong thời hạn 4 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đại hội đồng cổ đông quyết định những vấn đề được Pháp luật và Điều lệ Công ty quy định. Các cổ đông sẽ thông qua báo cáo tài chính hằng năm của công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm Soát của Công ty.

➤ Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty có quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hiện tại Hội đồng quản trị của Công ty cổ phần Khoáng sản FECON có 05 thành viên.

HDQT có trách nhiệm giám sát Giám đốc và những cán bộ quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của HDQT do luật pháp và Điều lệ Công ty, Các Quy chế nội bộ của Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ quy định.

➤ Ban kiểm soát

Là cơ quan trực thuộc Đại hội cổ đông do Đại hội cổ đông bầu ra. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong hoạt động quản lý của HDQT, hoạt động điều hành kinh doanh của Ban Giám đốc, trong ghi chép sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính của Công ty. Hiện tại, Ban kiểm soát của Công ty gồm 03 thành viên do ĐHĐCĐ bầu ra và bãi miễn.

➤ Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty gồm có 01 Giám đốc, 02 Phó Giám đốc.

Giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước HDQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Phó Giám đốc là người giúp việc cho Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Giám đốc, Hội đồng quản trị về phần việc được phân công, chủ động giải quyết những công việc đã được Giám đốc ủy quyền và phân công theo đúng Điều lệ và Quy chế quản trị của Công ty.

Giám đốc là người đại diện trước pháp luật của Công ty.

➤ Các công ty con:

+ Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2801959419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 09 tháng 4 năm 2018 (tỷ lệ sở hữu chiếm 51,5% vốn điều lệ).

+ Công ty cổ phần bê tông Thái Hà có mã số doanh nghiệp: 0700775193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 23/6/2016; đăng ký thay đổi lần 4 ngày 03/10/2019; (tỷ lệ sở hữu chiếm 99,9% vốn điều lệ).

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Trở thành công ty hàng đầu về cọc Bê tông ly tâm trên thị trường cọc miền Bắc để cung cấp cọc cho các công trình xây dựng cao tầng, nhà máy, cảng biển, đường bộ và cầu đường...

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: FECON Mining xác định sẽ trở thành công ty hàng đầu trong việc cung cấp các sản phẩm bê tông hiện đại, đáp ứng nhu cầu xây dựng và phát triển hạ tầng trong thời kỳ hội nhập của đất nước. Các công nghệ mà Công ty áp dụng không chỉ nhằm mang lại lợi ích cho doanh nghiệp, khách hàng mà còn góp phần vào sự phát triển bền vững, bởi một trong các phương châm hoạt động của FECON Mining là mọi hoạt động của công ty đều hướng tới mục tiêu dài hạn là ích nước lợi nhà.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

➤ Cải thiện môi trường làm việc: Xanh – Sạch – Đẹp. Lãnh đạo Công ty luôn quan tâm, cải thiện môi trường làm việc như:

+ Phân loại các chất thải độc hại để tiêu hủy đúng nơi quy định.

+ Xử lý bụi thải của lò hơi trước khi thải vào môi trường.

+ Xử lý nước thải trước khi xả vào môi trường.

+ Trồng nhiều cây xanh trong nhà máy.

+ Xây dựng công trình thể thao, tạo điều kiện rèn luyện sức khỏe, tăng cường khả năng giao lưu tinh thần đoàn kết cho CBCNV.

➤ Tham gia các phong trào địa phương, thực hiện trách nhiệm với xã hội.

5. Các rủi ro:

5.1. Rủi ro thị trường

Thị trường tài chính chịu ảnh hưởng trực tiếp của các chính sách vĩ mô, mức độ tăng trưởng của nền kinh tế, các yếu tố khác của nền kinh tế như: lạm phát, lãi suất, chính sách tài chính... Việc biến động trong các yếu tố như tốc độ tăng trưởng, tỷ giá hối đoái, mức độ thanh khoản của thị trường, chi phí vốn..., sẽ tác động trực tiếp đến thị trường từ đó ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

5.2. Rủi ro về nguồn nguyên liệu

- Là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp, chi phí nguyên vật liệu đầu vào là rất lớn. Thị trường vật liệu biến động phức tạp, giá sắt biến động nhanh đặc biệt là thép chủ nhập khẩu. Giá xăng dầu và XM cũng biến động tăng, không ổn định gây khó khăn rất nhiều cho công ty.

- Vật liệu xây dựng rời là cát và đá có chất lượng không ổn định gây khó khăn cho việc quản lý chất lượng để cho ra sản phẩm cọc có chất lượng ổn định.

Với đặc thù của ngành như vậy, nên Công ty rất quan tâm và cẩn trọng trong ký kết các hợp đồng cung ứng nguyên vật liệu, tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu tại địa phương và lựa chọn những đối tác cung cấp vật liệu uy tín, chất lượng.

4.3. Rủi ro về thời gian thanh toán

Trong hoạt động thi công xây dựng thì thời gian thi công trong công trình thường bị kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu, việc nghiệm thu, bàn giao, quyết toán với chủ đầu tư và nhà thầu thường chậm. Vì vậy, việc thu hồi nợ, quay vòng từ các công trình, các phòng ban bộ phận chức năng phải thường xuyên đối chiếu, đốc thúc khách hàng trả nợ, theo dõi sát sao việc thu hồi công nợ đồng thời vẫn duy trì mối quan hệ hợp tác lâu dài với các đối tác của Công ty.

4.4. Rủi ro khác:

Ngoài những rủi ro nêu trên, các rủi ro khác như thiên tai, dịch họa,... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại lớn cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

Trong năm, trong hoàn cảnh dịch Covid có diễn biến phức tạp trên toàn cầu, Công ty đã thường xuyên chủ động tuyên truyền nâng cao ý thức phòng chống dịch bệnh đến từng bộ phận, từng người lao động, thực hiện các biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa nguy cơ lây bệnh như: kiểm tra thân nhiệt, rửa tay sát khuẩn, đeo khẩu trang, phun khử khuẩn tại nơi làm việc, giữ khoảng cách và hạn chế tiếp xúc...

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Trong năm, tình hình hoạt động kinh doanh của công ty không mấy khả quan và hầu hết các chỉ tiêu đều đạt rất thấp so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do sự ảnh hưởng từ đại dịch covid - 19 khiến hoạt động cấp hàng gặp khó khăn đồng thời sự khan hiếm các đơn hàng đã đẩy mức độ cạnh tranh ngành và quyền thương lượng của người mua lên cao, gây áp lực giảm giá bán.

- Dịch covid -19 bùng phát đã ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đặc biệt công tác duy trì nguồn hàng, khách hàng. Khi dịch bệnh bùng phát cao điểm vào tháng 4, tháng 5, công ty phải sản xuất cầm chừng, người lao động tại xưởng sản xuất cọc, xưởng gia công Bích, xưởng cát nhân tạo và một số các vị trí khác phải thực hiện chế độ làm việc và nghỉ luân phiên; tiếp nhận các đơn hàng với giá bán phải cạnh tranh lớn dẫn đến hiệu quả kinh doanh thấp để đảm bảo duy trì nguồn việc cho người lao động.

2. Tổ chức và nhân sự:

a) Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu nắm giữ (CP)			Ghi chú
			Đại diện	Cá nhân	Đơn vị được đại diện	
1	Phạm Trung Thành	Giám đốc	0	27.500		
2	Cao Văn Thái	Phó Giám đốc	0	0		
3	Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc	0	0		Bổ nhiệm ngày 01/3/2020
4	Lê Quang Trung	Phó Giám đốc	0	12.000		Miễn nhiệm ngày 01/3/2020
Kế toán trưởng						
1	Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng	0	0		Bổ nhiệm ngày 15/01/2019

b) Sơ yếu lý lịch Ban giám đốc, kế toán trưởng

b.1 Phạm Trung Thành – Giám đốc Công ty

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 21-11-1977
- Nơi sinh : Yên Phú – Ý Yên – Nam Định
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Hóa học
- Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ
Từ 6/2008 – 10/2009	Trưởng phòng Cung ứng vật tư Công ty TNHH cọc bê tông dự ứng lực FECON
Từ 10/2009 – 4/2010	Quản đốc xưởng Công ty TNHH cọc bê tông dự ứng lực FECON
Từ 5/2010 – 31/12/2014	Phó Giám đốc Công ty CP khoáng sản FECON
Từ 01/01/2015-nay	Giám đốc Công ty CP Khoáng sản FECON

- Chức vụ hiện nay: Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON.
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác (nếu có): TV HĐQT Công ty cổ phần khoáng sản Nghi Sơn; TV HĐQT Công ty CP FECON.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không.
- Các khoản nợ đối với công ty: Không.
- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 27.500 cổ phần, chiếm 0,07% vốn điều lệ.
- Trong đó:
 - Sở hữu cá nhân: 27.500 cổ phần (tương ứng 0,07% vốn điều lệ)
 - Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người có liên quan: Không

b.2 Cao Văn Thái – Phó Giám Công ty

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh: 28/6/1982
- Nơi sinh : Thanh Hóa
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng.
- Quá trình công tác :

Thời gian	Chức vụ
Từ tháng 10/2008 – 3/2014	Đội trưởng đội thi công Công ty cổ phần FECON
Từ tháng 04/2016 – nay	Phó Giám đốc công ty CP khoáng sản FECON

- Chức vụ hiện nay: Phó giám đốc Công ty CP khoáng sản FECON.
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không.
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không.
- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.
- Trong đó:
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (tương ứng 0% vốn điều lệ).
 - Được ủy quyền đại diện: 0 cổ phần (tương ứng 0% vốn điều lệ).
- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người có liên quan: Không

b.3 Lương Anh Kiêm – Phó Giám Công ty

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh: 16/6/1979
- Nơi sinh : Thái Bình
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh.
- Quá trình công tác :

Thời gian	Chức vụ
Tháng 10/2001- 3/2004	Kế toán tổng hợp – Công ty TNHH Phú Nam
Tháng 4/2004- 11/2007	Chuyên viên phụ trách đầu tư – BQL Đầu tư Phát triển Nhà – Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Xuân Mai
Tháng 12/2007- 12/2014	Trưởng phòng KD – Công ty cổ phần bê tông Vinaconex Phan Vũ
Tháng 1/2015-Tháng 2/2020	Trưởng phòng KD – Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ (Khối Phan Vũ Miền Bắc)
Từ tháng 3/2020 – nay	Phó Giám đốc Công ty CP khoáng sản FECON

- Chức vụ hiện nay: Phó giám đốc Công ty CP khoáng sản FECON.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không.

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không.
- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.
- Trong đó:
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (tương ứng 0% vốn điều lệ).
- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người có liên quan: Không

b.4 Nguyễn Thị Thanh Vân – Kế toán trưởng

- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 26/12/1977
- Nơi sinh : Hà Nội
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế.
- Quá trình công tác :

Thời gian	Chức vụ
Từ tháng 9/2005 – 12/2013	Kế toán/Kế toán trưởng Công ty CP kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON
Từ 01/2014 – 01/2019	Kế toán trưởng Công ty cổ phần hạ tầng FECON
Từ tháng 01/2019 – nay	Kế toán trưởng Công ty cổ phần khoáng sản FECON

- Chức vụ hiện nay: Kế toán trưởng Công ty CP khoáng sản FECON.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không.
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không.
- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.
- Trong đó:
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần.
 - Được ủy quyền đại diện: 0 cổ phần.
- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người có liên quan: Không

c. Những thay đổi trong ban điều hành:

- + Ông Lê Quang Trung: miễn nhiệm chức vụ Phó Giám đốc công ty từ 01/3/2020.
- + Ông Lương Anh Kiêm: bổ nhiệm chức vụ Phó Giám đốc công ty từ 01/3/2020.

d. Số lượng cán bộ, nhân viên, tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

- Số lượng CBCNV Công ty tại ngày 31/12/2020 là: 282 người
- Chế độ làm việc:
- ✓ Về thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 8h/ngày; 5,5-6 ngày/ tuần. Người lao động được nghỉ phép, nghỉ lễ, nghỉ Tết, ốm đau thai sản thực hiện theo quy định của bộ luật Lao động.

✓ Văn phòng làm việc, nhà xưởng được trang bị đầy đủ máy móc thiết bị phục vụ cho công việc. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt.

- Chính sách lương, thưởng và phúc lợi:

- ✓ Người lao động trong công ty ngoài tiền lương được thưởng theo hợp đồng cố định còn được trả lương căn cứ theo trình độ, năng lực và hiệu quả công việc được giao.
- ✓ Ngoài chế độ tiền lương Công ty thực hiện đầy đủ công bằng các chế độ chính sách khuyến khích người lao động như tiền ăn ca, tiền lễ Tết, thưởng hoàn thành kế hoạch. Luôn tạo cho người lao động yên tâm, phấn khởi thi đua trong lao động sản xuất. Công ty thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các chế độ chính sách về tiền lương, Bảo hiểm, xã hội, bảo hiểm y tế cho cán bộ công nhân viên, nâng bậc lương hàng năm theo định kỳ cho cán bộ công nhân viên trong Công ty.
- ✓ Công ty luôn tạo điều kiện cho người lao động được học tập, nâng cao kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ, thường xuyên cử các cán bộ tham gia các khóa tập huấn, đào tạo ngắn hạn, dài hạn về các nghiệp vụ.
- ✓ Công ty có chính sách khen thưởng xứng đáng với các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có đóng góp sáng kiến về giải pháp kỹ thuật giúp đem lại hiệu quả kinh doanh cao. Đồng thời, Công ty áp dụng các biện pháp, quy định xử lý, xử phạt đối với các cán bộ có hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động và sản xuất của Công ty.
- ✓ Các tổ chức quần chúng được tạo điều kiện hoạt động và nhận được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo. Ngoài chế độ thăm hỏi, hiếu hỷ, ốm đau đối với người lao động cũng như người thân luôn được công ty quan tâm thực hiện.

- Chính sách tuyển dụng đào tạo:

- ✓ Mục tiêu tuyển dụng của công ty là thu hút được lao động có năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp vào làm việc tại Công ty, đáp ứng nhu cầu mở rộng quy mô hoạt động của Công ty. Tùy theo từng vị trí cụ thể mà Công ty đưa ra những tiêu chuẩn riêng, song tất cả các chức danh đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản về trình độ, kinh nghiệm và ý thức trong công việc. Đối với các vị trí quan trọng, việc tuyển dụng chặt chẽ hơn với các yêu cầu về kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích, tác nghiệp độc lập.
- ✓ Công ty có chính sách lương, thưởng và những chế độ đãi ngộ cao dành cho các nhân viên giỏi, có trình độ học vấn cao và có kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan đến ngành nghề hoạt động của Công ty nhằm một mặt tạo tâm lý ổn định cho nhân viên và thu hút nguồn nhân lực giỏi về làm việc cho Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm 2020

Các khoản đầu tư đã thực sự đi vào phục vụ cho công tác sản xuất của nhà máy ngay sau khi đầu tư xong, trực tiếp góp phần nâng cao năng suất lao động, giảm sức lao động, hạ giá thành sản phẩm.

Năm 2020, Công ty cổ phần khoáng sản FECON tiếp tục triển khai công tác đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông tại xã Chân Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

b) Các công ty con, công ty liên kết:

Thông tin về hình hình tài chính các đơn vị thành viên năm 2020:

1. Công ty cổ phần FECON Nghi Sơn:

+ Tổng tài sản:	173.691.274.047 đ
+ Vốn chủ sở hữu:	101.623.071.998 đ
+ Nợ phải trả:	72.068.202.049 đ
+ Doanh thu thuần:	119.484.726.878 đ

2. Công ty CP bê tông Thái Hà: (Chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, hiện tại công ty đang tiến hành các thủ tục đền bù, giải phóng mặt bằng và triển khai các bước tiếp theo của dự án xây dựng nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông)

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 được so sánh với số liệu trên báo cáo tài chính công ty hợp nhất năm 2019.

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng, giảm
1	Tổng giá trị tài sản	905.905.740.113	809.784.276.096	-10,61
2	Doanh thu thuần	750.543.946.831	571.758.892.099	-23,82
3	Lợi nhuận từ hoạt động KD	56.083.702.979	34.010.937.131	-39,35
4	Lợi nhuận khác	1.503.691.655	1.318.504.462	-12,31
5	Lợi nhuận trước thuế	57.587.394.634	35.329.441.593	-38,65
6	Lợi nhuận sau thuế	47.443.599.616	27.868.959.623	-41,25

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	2,07	2,6	
Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	1,43	2,04	
<u>Tài sản ngắn hạn – hàng tồn kho</u>			
Nợ ngắn hạn			

2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:			
+ Hệ số nợ/ Tổng tài sản	0,37	0,30	
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	0,59	0,43	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	2,63	2,91	
<u>Giá vốn hàng bán</u>			
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,83	0,706	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	6,32%	4,9%	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	8,3%	4,9%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	5,2%	3,4%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	7,4%	5,9%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 41.000.000 cổ phần.
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật: 0 cổ phần.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 41.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu quỹ: Không có

Danh sách hạn chế chuyển nhượng: Không có.

b) Cơ cấu cổ đông:

Theo danh sách cổ đông được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam lập đã được chốt vào ngày 31/03/2021:

Mệnh giá: 10.000 đồng/cp

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1.	Trong nước	731	40.165.585	97,96
1.1	<i>Tổ chức</i>	15	25.401.790	61,96
1.2	<i>Cá nhân</i>	716	14.763.795	36,00
2.	Nước ngoài	23	834.415	2,04
2.1	<i>Tổ chức</i>	3	192.795	0,47
2.2	<i>Cá nhân</i>	20	641.620	1,57
3	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng cộng		754	41.000.000	100

Trong đó:

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đồng	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1.	Cổ đông lớn	3	28.121.494	68,58
1.1	Tổ chức	2	25.401.494	61,95
1.2	Cá nhân	01	2.720.000	6,63

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Không có

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Không có

e) **Các chứng khoán khác:** Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Bao gồm nhiều loại nguyên vật liệu đầu vào khác nhau, khối lượng phụ thuộc vào các đơn hàng sản xuất từng thời điểm cụ thể.

b) Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức:

- o Tro bay của các nhà máy nhiệt điện được sử dụng thay thế từ 10% đến 12% cho xi măng. Đây là thành công rất lớn vừa giải quyết phế thải môi trường, vừa giảm giá thành và tăng chất lượng Bê tông.
- o Dùng nguyên liệu trấu để đốt lò (thay than đá) phục vụ việc cấp hơi để dưỡng hồ cọc.
- o Dùng 100% cát nhân tạo sản xuất Bê tông ly tâm → vừa hạ giá thành sản phẩm vừa bảo vệ môi trường tự nhiên.

6.2 Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

Điện: 3.380.341 KWh

Dầu DO: 175.109 Lit

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không đo lường.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo): Không có

6.3 Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Nước máy và nước giếng khoan.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và sử dụng: Không đo lường, tuy nhiên trong quá trình sản xuất công ty có sử dụng lại nước nóng ngưng tụ của các bể hấp để

quay lại phục vụ sản xuất. Ngoài ra từ năm 2018, công ty đã thực hiện sử dụng nước rửa tuần hoàn giúp tiết kiệm rất nhiều nước trong sản xuất.

6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty luôn quan tâm và tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường. Bộ phận vệ sinh môi trường thường xuyên duy trì, triển khai quét dọn, thu gom rác thải. Các loại rác thải được phân loại và xử lý đảm bảo quy định của pháp luật hiện hành. Riêng đối với nước thải trong sản xuất, công ty đã đầu tư hệ thống xử lý thông qua các bể lắng và lượng nước này được đưa vào tái sử dụng trong sản xuất, không thải ra môi trường.

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Số lao động bình quân năm 2020: 279 người
- Mức thu nhập bình quân: 10,6 triệu đồng/người

b) Chính sách lao động nhằm bảo vệ sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho người lao động.
- Huấn luyện định kỳ công tác ATLĐ theo quy định của pháp luật.
- Có ban ATLĐ, có phòng y tế với 02 cán bộ y tế có trình độ đại học và trung cấp.
- Lập hồ sơ vệ sinh lao động cơ sở.
- Tổ chức đo kiểm môi trường định kỳ theo quy định
- Cấp phát đầy đủ trang thiết bị BHLĐ cho người lao động khi tham gia làm việc.
- Đảm bảo chế độ ăn ca.

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: 1.420 giờ/năm.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc phải làm và phát triển sự nghiệp:

+ Thường xuyên cử CBCNV tham gia các chương trình đào tạo, hội thảo chuyên môn do các trung tâm đào tạo lớn tổ chức như: VJCC, VCCI, PFT, Censtaf.... Ngoài ra còn phối hợp với các trường đào tạo nghề hoặc nâng cao tay nghề cho người lao động.

Cử người tham gia đầy đủ các buổi tập huấn do các tổ chức của tỉnh, huyện, ngành tổ chức....

+ Trong năm 2020, Công ty đã tiếp nhận lại 01 nhân sự đã được cử đi tham dự chương trình học tập tu nghiệp tại Nhật Bản theo chủ trương của tập đoàn trong định hướng phát triển nhân lực lâu dài của hệ thống.

6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

- Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng:

- Nhận chăm sóc, phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng là mẹ Nguyễn Thị Kim (Thụy Lôi –Kim Bảng – Hà Nam) từ tháng 8 năm 2008 đến nay. Hàng tháng Công ty cử cán bộ đến thăm hỏi, tặng quà và thường xuyên có quan tâm đến sức khỏe của mẹ.

- Hoạt động chăm sóc trẻ mồ côi: hàng năm vào dịp tết thiếu nhi và trung thu lãnh đạo và cán bộ công ty đến thăm hỏi tại trung tâm trẻ mồ côi, tặng quà và động viên các cháu học tập.
- Tặng quà cho các gia đình có nạn nhân chất độc màu da cam: hàng năm tham gia tích cực cùng địa phương tặng quà cho các gia đình nạn nhân chất độc màu da cam.
- Tặng sổ tình nghĩa các gia đình có công với cách mạng, hộ nghèo của địa phương xã thi Sơn, huyện Kim Bảng.
- Ủng hộ các phong trào khuyến học tại huyện Kim Bảng...
- Ủng hộ xây dựng nông thôn mới tại địa phương.

6.7 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Ngay từ đầu năm, toàn thế giới đã phải đối mặt với dịch Covid đã ảnh hưởng nặng nề tới nền kinh tế toàn cầu và Việt Nam. Thị trường vật liệu biến động phức tạp, giá sắt biến động nhanh đặc biệt là thép chủ nhập khẩu; Vật liệu rời cũng biến động tăng bên cạnh đó sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp cũng gia tăng, nguồn việc hạn chế, hiệu quả của các dự án không cao do giá thấp.
- Sự ảnh hưởng của dịch Covid đã dẫn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2020 giảm mạnh so với những năm gần đây. Trong năm, Công ty đã vận dụng linh hoạt các biện pháp vừa chống dịch an toàn, hiệu quả, vừa duy trì sản xuất kinh doanh, nên Công ty vẫn đạt được những kết quả tích cực. Mặc dù kết quả kinh doanh không đạt kế hoạch (kể cả kế hoạch điều chỉnh) đã đề ra nhưng đó là một kết quả khả quan trong điều kiện phòng chống dịch an toàn và vẫn duy trì được hoạt động sản xuất, giúp ổn định đời sống cho cán bộ công nhân viên công ty.
- Kết quả đã đạt được:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020 (tỷ đồng)	% tăng giảm so với năm 2019	% tăng giảm so với kế hoạch
1	Doanh thu thuần	571,7	-23,8%	-4,8%
2	Lợi nhuận trước thuế	35,3	-38,6%	-
3	Lợi nhuận sau thuế	27,9	-41,3%	-22,5%
4	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	4,9%		

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019 (đồng)	Năm 2020 (đồng)	So với năm 2019 (%)
1	Tài sản ngắn hạn	694.676.994.124	632.355.778.553	-8,97
2	Hàng tồn kho	215.275.643.874	132.459.015.021	-38,47

3	Tài sản ngắn hạn khác	15.999.099.412	5.010.162.613	-68,68
4	Tài sản dài hạn	211.228.745.989	177.448.497.543	-15,99
5	Tài sản cố định	152.795.185.440	185.669.436.942	21,51
6	Tài sản dài hạn khác	1986.675.263	714.272.878	-64,04
7	Tổng tài sản	905.905.740.113	809.784.276.096	-10,61

b) Tình hình nợ phải trả

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019 (ĐVT: Đồng)	Năm 2020 (ĐVT: Đồng)	So với năm 2019 (%)
A	NỢ NGẮN HẠN	335.523.162.153	244.116.567.644	-27,24
	Trong đó: + Vay ngắn hạn	210.826.104.690	136.583.883.920	-35,21
	+ Phải trả người bán ngắn hạn	98.565.034.285	78.282.444.535	-20,57
B	NỢ DÀI HẠN	861.600.000	672.800.000	-21,91
	Trong đó: + Vay dài hạn	579.600.000	352.800.000	-39,13
C	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	336.384.762.153	244.789.367.644	-27,22

Tính riêng trong năm 2020, công ty phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 4,07 tỷ đồng, song bằng các giải pháp tích cực đã thực hiện được hoàn trả dự phòng là 3,01 tỷ đồng. Tính đến 31/12/2020, số lũy kế dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi là 12,8 tỷ đồng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công tác cải tiến:

- Đây là công việc được tiến hành thường xuyên với sự tham gia của đông đảo người lao động. Việc cải tiến được tiến hành ở hầu khắp các khâu trong quá trình sản xuất, từ việc bố trí cải tạo mặt bằng sản xuất cho khoa học, đến việc cải tạo máy móc thiết bị để nâng cao năng lực thiết bị và cải tiến quy trình sản xuất, quy trình kỹ thuật.

- Tổng số sáng kiến được áp dụng thành công trong năm: 87 sáng kiến.

- Các sáng kiến đã góp phần trực tiếp vào phục vụ sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm sức lao động của con người, hạ giá thành sản phẩm → Nâng cao năng lực cạnh tranh.

Chất lượng sản phẩm:

Việc cải tiến quy trình sản xuất, quy trình quản lý chất lượng dẫn đến chất lượng sản phẩm ổn định và chất lượng sản phẩm đảm bảo ngay cả khi sản xuất trong điều kiện khắc nghiệt.

Năng suất lao động:

Năng suất lao động là chỉ tiêu luôn được quan tâm đánh giá từng ngày, từng tuần, từng tháng. Việc áp dụng các sáng kiến cải tiến đã góp phần đảm bảo dây chuyền, thiết bị vận hành ổn định đảm bảo duy trì năng suất lao động đáp ứng yêu cầu đơn hàng trong năm 2020.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh hợp nhất năm 2021:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Kế hoạch Năm 2021
1	Doanh thu hợp nhất	Tỷ	571,8	660
2	Lợi nhuận trước thuế hợp nhất	Tỷ	35,3	-
3	Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	Tỷ	27,8	35

5. Biện pháp thực hiện kế hoạch trong tương lai:

- Tiếp tục duy trì, phát huy tốt các ưu điểm và khắc phục ngay các mặt còn hạn chế trong năm 2020, nâng cao năng lực quản trị để đảm bảo sự phát triển bền vững của công ty;
- Công ty tạo mối quan hệ tốt với khách hàng truyền thống, đưa ra các biện pháp giữ chân người lao động giúp công ty có nguồn nhân lực ổn định phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Để đảm bảo làm tốt công tác chuẩn bị nguồn hàng, công ty xây dựng kế hoạch phù hợp với tình hình biến động của thị trường và kiểm soát chất lượng đảm bảo giao hàng đúng cam kết với khách hàng.
- Đào tạo cán bộ, nhân viên kỹ thuật nhằm đáp ứng yêu cầu về công tác kỹ thuật cho sản xuất, làm việc trực tiếp với khách hàng...

6. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có.

7. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty:

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

- Trong năm 2020, Công ty thực hiện việc đo kiểm môi trường theo quy định về “Báo cáo đánh giá tác động môi trường” của dự án đầu tư nhà máy sản xuất cọc bê tông ly tâm dự ứng lực của công ty cổ phần khoáng sản FECON đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt.
- Các lần đo kiểm định kỳ đã đánh giá: 04 lần (01 lần/Quý), tất cả các chỉ tiêu chính được đánh giá trong các lần đo kiểm đều đạt tiêu chuẩn cho phép.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

- Hàng năm, theo quy định của bộ y tế Công ty đều mời cơ quan nhà nước có chức năng vào đo kiểm môi trường lao động tác động đến sức khỏe người lao động. Trong tất cả các mẫu đo về: Nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, tốc độ gió, bụi toàn phần, bụi hô hấp, tiếng ồn độ rung... đều nằm trong ngưỡng, tiêu chuẩn cho phép của Bộ y tế.
- Có quy chế trích thưởng cho các ngày lễ tết, hoạt động tập thể như nghỉ mát, thể thao, văn nghệ... đảm bảo quy định.
- Quan tâm đến việc cải thiện môi trường làm việc của người lao động đảm bảo trang thiết bị làm việc an toàn, thuận tiện trong công việc.
- Quan tâm đến đời sống tinh thần của CBCNV
- Chế độ Bảo hiểm xã hội: 100% CBCNV trong diện quy định tham gia BHXH theo đúng quy định của pháp luật nhà nước.

- Chế độ thăm hỏi: Kết hợp với Ban chấp hành công đoàn thăm hỏi CBCNV trong Công ty và người thân (Tứ thân phụ mẫu, vợ-chồng-con) trong các trường hợp: ốm đau, thai sản, hiếu, hỷ....

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

- Nhận chăm sóc, phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng là mẹ Nguyễn Thị Kim (Thụy Lôi –Kim Bảng – Hà Nam) từ tháng 8 năm 2008. Hàng tháng Công ty cử cán bộ đến thăm hỏi, tặng quà và thường xuyên quan tâm đến sức khỏe của mẹ.
- Hoạt động chăm sóc trẻ mồ côi: hàng năm vào dịp tết thiếu nhi và trung thu lãnh đạo và cán bộ công ty đến thăm hỏi tại trung tâm trẻ mồ côi, tặng quà và động viên các cháu học tập.
- Tặng quà cho các gia đình có nạn nhân chất độc màu da cam: hàng năm tham gia tích cực cùng địa phương tặng quà cho các gia đình nạn nhân chất độc màu da cam.
- Tặng sổ tình nghĩa các gia đình có công với cách mạng, hộ nghèo của địa phương xã thi Sơn, huyện Kim Bảng.
- Ủng hộ các phong trào khuyến học tại huyện Kim Bảng.
- Ủng hộ xây dựng các công trình tại địa phương...

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Trong năm 2020 Ban điều hành tiếp tục quan tâm đầu tư và tổ chức cải tiến dây chuyền thiết bị, điều kiện làm việc cho người lao động và nâng cao năng suất lao động.
- Thường xuyên trong năm để định hướng, giám sát các hoạt động của Ban giám đốc FCM và Ban giám đốc các đơn vị thành viên trong quá trình triển khai thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, cũng như các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.
- Thường xuyên theo sát, giám sát các hoạt động của Ban điều hành, theo sát tình hình thị trường, tình hình hoạt động của công ty để có đóng góp ý kiến cho Ban điều hành kịp thời điều chỉnh các hoạt động của mình. Phê duyệt các kế hoạch, giao KPI cho toàn hệ thống, đặc biệt đã điều chỉnh trong thời điểm dịch Covid tác động đến mọi hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh của công ty.
- Công tác quản lý của Ban giám đốc FCM đã có những chuyển hướng rất tích cực trong việc phát triển thị trường, cải tiến công nghệ và quản lý sản xuất để nâng cao năng xuất lao động, nâng cao và ổn định chất lượng sản phẩm.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.

- HĐQT luôn theo sát và tạo điều kiện thuận lợi nhất để Ban điều hành hoàn thành nhiệm vụ của mình theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Hội đồng quản trị. Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT đã chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ban điều hành thông qua các Nghị quyết, Quyết định, các văn bản và các chỉ đạo khác theo thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Công ty và các quy chế quản trị đã ban hành.
- Chủ tịch HĐQT thường xuyên tham gia các cuộc họp giao ban, các cuộc họp chuyên đề, các cuộc họp lãnh đạo để hiểu rõ tình hình hoạt động của Công ty, Các vấn đề phát sinh cần giải quyết và có chỉ đạo, hỗ trợ kịp thời cho Ban điều hành.

- Ban điều hành luôn tuân thủ và thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết ĐHĐCĐ, Nghị quyết HĐQT. Ban điều hành luôn hoạt động tích cực, trách nhiệm, tận tụy, thông tin kịp thời, tổ chức các cuộc họp giao ban tuần, tháng định kỳ và các cuộc họp đột xuất để bàn bạc và thống nhất các giải pháp, tổ chức thực hiện. Từng thành viên Ban điều hành luôn bám sát công việc, báo cáo kịp thời, phối hợp với nhau để giải quyết tốt các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Chỉ đạo từng bước nghiên cứu áp dụng các sáng kiến cải tiến, nghiên cứu và sản xuất loại sản phẩm mới là cọc cừ và cấu kiện bê tông đúc sẵn... đảm bảo chất lượng cao, thân thiện với môi trường.

- Không ngừng cải tiến để hướng đến công nghệ 4.0, tự động hoá từng phần dây chuyền cũ, đặc biệt áp dụng vào dây chuyền công nghệ mới.

- Chú trọng đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực, trọng tâm là đội ngũ cán bộ quản lý, lao động kỹ thuật có tay nghề cao nhằm đáp ứng yêu cầu ngày một cao hơn trong xu hướng hội nhập quốc tế và cạnh tranh ngày càng cao.

- Nâng cao chất lượng để xuất khẩu vào được thị trường các nước đông nam á, làm bàn đạp để xuất vào thị trường các nước phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc theo định hướng phát triển chung của tập đoàn Phan Vũ.

- Luôn chú ý chăm lo, cải thiện điều kiện làm việc, mức thu nhập của người lao động và các phong trào hoạt động văn hóa, xã hội. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp lành mạnh... nhằm tranh thủ ngày càng nhiều hơn sự ủng hộ của chính quyền, đoàn thể và nhân dân các địa phương thu hút được nhiều lao động chất lượng cao.

- Hoàn thành việc xây dựng nhà máy Bê tông Thái Hà để phát huy hết thế mạnh về vị trí địa lý (trung tâm vùng nguyên liệu, tiện vận chuyển thủy) để mở rộng thị trường vào sâu phía nam và thị trường xuất khẩu.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Số lượng cổ phiếu nắm giữ

STT	Họ và tên	Chức vụ	Đại diện	Cá nhân	Đại diện cho	Ghi chú
1	Hà Thế Phương	Chủ tịch	4.491.494	25.000	Công ty CP FECON	
2	Phan Khắc Long	Phó chủ tịch	20.910.000	0	Công ty CP ĐT Phan Vũ	Bổ nhiệm 15/02/2019
3	Trần Vũ Anh Tuấn	TV HĐQT	0	0		Bổ nhiệm 15/02/2019
4	Đoàn Hùng Dũng	TV HĐQT	0	0		Bổ nhiệm 15/02/2019
5	Trần Công Tráng	TV HĐQT	0	0		Bổ nhiệm 15/02/2019

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Các cuộc họp HĐQT:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Hà Thế Phương	Chủ tịch	6/6	100%	
2	Phan Khắc Long	Phó chủ tịch	6/6	100%	Bổ nhiệm 15/02/2019
3	Trần Vũ Anh Tuấn	TV HĐQT	6/6	100%	Bổ nhiệm 15/02/2019
4	Đoàn Hùng Dũng	TV độc lập HĐQT	6/6	100%	Bổ nhiệm 15/02/2019
5	Trần Công Tráng	TV độc lập HĐQT	6/6	100%	Bổ nhiệm 15/02/2019

Nội dung các cuộc họp:

STT	Số nghị quyết/ Quyết định	Ngày, tháng	Nội dung
1	0108/2020/NQ-HĐQTFCM	08/01/2020	Thông qua kế hoạch về chi phí, tiến độ và cơ cấu tổ chức công ty CP bê tông Thái Hà.
2	021101/2020/NQ-HĐQTFCM	11/02/2020	Thông qua các nội dung họp HĐQT Quý 4/2019.
3	021102/2020/NQ-HĐQTFCM	11/02/2020	Thông qua kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2020.
4	022801/2020/QĐ-HĐQTFCM	28/02/2020	V/v miễn nhiệm chức vụ Phó giám đốc công ty CP khoáng sản FECON đối với ông Lê Quang Trung
5	022802/2020/QĐ-HĐQTFCM	28/02/2020	V/v bổ nhiệm chức vụ Phó giám đốc công ty CP khoáng sản FECON đối với ông Lương Anh Kiên
6	0323/2020/QĐ-HĐQTFCM	23/03/2020	V/v hoãn tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020
7	0427/2020/QĐ-HĐQTFCM	27/04/2020	V/v tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2020
8	042701/2020/QĐ-HĐQTFCM	27/04/2020	V/v thông qua các nội dung họp HĐQT Quý 1 năm 2020.
9	042702/2020/QĐ-HĐQTFCM	27/04/2020	V/v phê duyệt tổng mức dư nợ tại các tổ chức tín dụng.
10	0529/2020/QĐ-HĐQTFCM	29/05/2020	V/v thông qua nội dung tài liệu trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2020.
11	0702/2020/NQ-HĐQTFCM	02/7/2020	V/v lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2020

12	072301/2020/NQ-HĐQTFCM	23/7/2020	V/v thông qua báo cáo kết quả HĐSXKD 6 tháng đầu năm, kế hoạch 6 tháng cuối năm 2020.
13	072302/2020/NQ-HĐQTFCM	23/7/2020	V/v chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền.
14	102201/2020/NQ-HĐQTFCM	22/10/2020	V/v thông qua báo cáo kết quả HĐSXKD 9 tháng đầu năm 2020 và phê duyệt chính sách bán hàng của công ty CP khoáng sản FECON.
15	102202/2020/NQ-HĐQTFCM	22/10/2020	V/v điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020.
16	1231/2020/NQ-HĐQTFCM	31/12/2020	V/v thông qua chủ trương thực hiện các hợp đồng giao dịch giữa Công ty cổ phần khoáng sản FECON với các doanh nghiệp và người có liên quan theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty

- Hội đồng quản trị đã thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao đúng với Điều lệ Công ty quy định. Hội đồng quản trị hoạt động tích cực với tinh thần trách nhiệm cao nhằm mục tiêu để công ty ngày càng phát triển bền vững.
- Các quyết định của Hội đồng quản trị trong năm đã thể hiện rõ vai trò định hướng phát triển chiến lược, giúp công ty tháo gỡ những khó khăn trước mắt và tiếp tục phát triển trong bối cảnh nền kinh tế gặp rất nhiều khó khăn.
- Các hoạt động của HĐQT đảm bảo đã tuân thủ theo luật định, Điều lệ do Đại hội cổ đông thông qua.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

- HĐQT đã duy trì họp mỗi quý một lần. Mỗi thành viên đã tham gia với tinh thần trách nhiệm cao, hội nghị diễn ra theo đúng quy định của điều lệ tổ chức hoạt động của công ty và luật doanh nghiệp.
- Các quyết định của HĐQT đều sát đúng với tình hình thực tế, đảm bảo mục tiêu phát triển công ty bền vững và phù hợp; không vi phạm chính sách pháp luật của nhà nước.
- Thành viên HĐQT độc lập không điều hành tích cực trong các hoạt động giám sát đảm bảo tính khách quan, minh bạch, các ý kiến đóng góp khách quan để dẫn đến các quyết định có lợi cho đa số cổ đông.

đ) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: 5/5

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu nắm giữ (CP)		Ghi chú
			Đại diện	Cá nhân	
1	Lê Thị Anh	Trưởng BKS	0	0	Bổ nhiệm từ 15/02/2019
2	Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên BKS	0	0	Bổ nhiệm từ 15/02/2019
3	Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên BKS	0	0	Bổ nhiệm từ 15/02/2019

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát công ty nhiệm kỳ 2019-2024 gồm 3 thành viên, trong năm 2020, Ban kiểm soát đã tiến hành các hoạt động sau:

- Giám sát Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong việc quản lý và thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh, lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
- Tổ chức các cuộc họp định kỳ của BKS;
- Cử người đại diện tham gia đầy đủ các phiên họp Hội đồng quản trị;
- Tham gia đóng góp các ý kiến trong việc xây dựng các Quy chế...
- Đề xuất, lựa chọn công ty kiểm toán độc lập thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính Công ty;
- Thảo luận về tính chất, phạm vi với Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (đơn vị được chọn thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính) trước và trong quá trình kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2020; xem xét các ý kiến ngoại trừ ảnh hưởng đến chất lượng Báo cáo tài chính Công ty;
- Thẩm tra tính hợp lý, hợp lệ và cân trọng trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập các Báo cáo tài chính hàng quý và Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.
- Trong năm 2020, Trong quá trình thực hiện quyền kiểm soát, Ban kiểm soát nhận thấy các hoạt động thực tiễn diễn ra tại Công ty vẫn diễn ra bình thường, không nhận được bất kỳ kiến nghị nào của cổ đông về sai phạm của Ban giám đốc công ty trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

- Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: Tổng mức thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát là: 697.000.000 đồng (Sáu trăm chín mươi bảy triệu đồng chẵn).

STT	Họ và tên	Chức danh	Tiền thù lao/tháng (vnd)	Tổng số (vnd)/năm	Ghi chú
1	Hà Thế Phương	Chủ tịch	25.000.000	125.000.000	5 tháng đầu năm
			12.500.000	87.500.000	7 tháng cuối năm
2	Phan Khắc Long	Phó Chủ tịch	10.000.000	50.000.000	5 tháng đầu năm
			5.000.000	35.000.000	7 tháng cuối năm
3	Trần Vũ Anh Tuấn	TV HĐQT	8.000.000	40.000.000	5 tháng đầu năm
			4.000.000	28.000.000	7 tháng cuối năm
4	Đoàn Hùng Dũng	TV HĐQT độc lập	8.000.000	40.000.000	5 tháng đầu năm
			4.000.000	28.000.000	7 tháng cuối năm
5	Trần Công Tráng	TV HĐQT độc lập	8.000.000	40.000.000	5 tháng đầu năm
			4.000.000	28.000.000	7 tháng cuối năm
6	Lê Thị Anh	Trưởng Ban kiểm soát	8.000.000	40.000.000	5 tháng đầu năm
			4.000.000	28.000.000	7 tháng cuối năm
7	Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên BKS	5.000.000	25.000.000	5 tháng đầu năm
			2.500.000	17.500.000	7 tháng cuối năm
8	Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên BKS	5.000.000	25.000.000	5 tháng đầu năm
			2.500.000	17.500.000	7 tháng cuối năm
9	Nguyễn Hữu Thiệu	Thư ký HĐQT	5.000.000	25.000.000	5 tháng đầu năm
			2.500.000	17.500.000	7 tháng cuối năm
Tổng số				697.000.000	12 tháng

- Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Tính đến 31/12/2020 các hợp đồng ký kết giao dịch với cổ đông nội bộ đảm bảo tuân thủ theo quy định tại điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật có liên quan.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán: Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty mẹ và hợp nhất được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam chấp thuận toàn bộ, cụ thể như sau:

- Đối với Báo cáo tài chính riêng năm 2020: “Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng”.

- Đối với báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020: “Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.”

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán). Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020. Toàn bộ Báo cáo tài chính hợp nhất (đính kèm theo báo cáo này) và báo cáo tài chính riêng năm 2020 đã được đăng tải trên website của công ty tại địa chỉ: www.feconmining.com.vn.

**XÁC NHẬN CỦA
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**



GIÁM ĐỐC

Phạm Trung Thành

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 37

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 7 ngày 6 tháng 1 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	
			Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê Tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
Công ty con gián tiếp				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Thế Phương	Chủ tịch
Ông Phan Khắc Long	Phó Chủ tịch
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên độc lập
Ông Trần Công Tráng	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Anh	Trưởng Ban
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc	
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2020
Ông Lê Quang Trung	Phó Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2020
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Trung Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61519132/22015383-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm công ty") được lập ngày 25 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1



Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2815-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		632.335.778.553	694.676.994.124
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	36.067.598.679	78.791.224.680
111	1. Tiền		32.067.598.679	74.791.224.680
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	4.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.500.000.000	5.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	6.500.000.000	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		452.299.002.240	379.611.026.158
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	434.292.687.748	372.259.253.980
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	13.832.166.331	15.490.633.679
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	17.027.991.767	3.651.762.688
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(12.853.843.606)	(11.790.624.189)
140	IV. Hàng tồn kho	10	132.459.015.021	215.275.643.874
141	1. Hàng tồn kho		142.755.451.295	221.379.107.820
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.296.436.274)	(6.103.463.946)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.010.162.613	15.999.099.412
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4.100.071.979	15.885.749.057
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		618.980.717	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	291.109.917	113.350.355
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		177.448.497.543	211.228.745.989
210	I. Khoản phải thu dài hạn	9	2.648.598.398	2.565.548.398
216	1. Phải thu dài hạn khác		2.648.598.398	2.565.548.398
220	II. Tài sản cố định		152.795.185.440	185.669.436.942
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	147.736.560.551	180.409.202.446
222	Nguyên giá		511.340.383.454	513.527.384.838
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(363.603.822.903)	(333.118.182.392)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.058.624.889	5.260.234.496
228	Nguyên giá		7.153.776.109	7.153.776.109
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.095.151.220)	(1.893.541.613)
230	III. Bất động sản đầu tư	3.7	864.700.000	864.700.000
231	1. Nguyên giá		864.700.000	864.700.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	13	20.425.740.827	20.142.385.386
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		20.425.740.827	20.142.385.386
260	V. Tài sản dài hạn khác		637.897.878	1.890.800.263
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	637.897.878	1.890.800.263
269	VI. Lợi thế thương mại		76.375.000	95.875.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		809.784.276.096	905.905.740.113

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		244.789.367.644	336.384.762.153
310	I. Nợ ngắn hạn		244.116.567.644	335.523.162.153
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	78.282.444.539	98.565.034.285
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	9.804.240.549	5.197.230.625
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.809.199.491	4.823.325.248
314	4. Phải trả người lao động		6.153.536.833	8.571.310.022
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.013.088.749	3.998.376.410
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		1.150.068.772	1.005.663.544
320	7. Vay ngắn hạn	19	136.583.883.920	210.826.104.690
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.15	4.320.104.791	2.536.117.329
330	II. Nợ dài hạn		672.800.000	861.600.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		320.000.000	282.000.000
338	2. Vay dài hạn	19	352.800.000	579.600.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		564.994.908.452	569.520.977.960
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	564.994.908.452	569.520.977.960
411	1. Vốn cổ phần		410.000.000.000	410.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		410.000.000.000	410.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		946.684.088	946.684.088
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		28.963.823.494	21.847.289.552
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.650.864.264	82.856.383.766
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		49.209.399.745	41.005.667.501
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		28.441.464.519	41.850.716.265
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		49.307.182.061	55.744.266.009
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		809.784.276.096	905.905.740.113

Ngô Thị Thanh
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	571.836.632.554	750.844.106.558
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	(77.740.455)	(300.159.727)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	571.758.892.099	750.543.946.831
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(505.625.361.128)	(648.448.787.850)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.133.530.971	102.095.158.981
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		989.717.559	690.878.462
22	7. Chi phí tài chính	24	(10.915.639.403)	(16.625.377.858)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(10.814.351.359)	(16.349.842.933)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(2.151.172.631)	(3.684.688.993)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(20.045.499.365)	(26.392.267.613)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.010.937.131	56.083.702.979
31	11. Thu nhập khác	26	1.728.818.459	2.701.873.133
32	12. Chi phí khác	26	(410.313.997)	(1.198.181.478)
40	13. Lợi nhuận khác	26	1.318.504.462	1.503.691.655
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		35.329.441.593	57.587.394.634
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(7.460.481.970)	(10.143.835.018)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		27.868.959.623	47.443.559.616
61	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		29.138.464.519	42.906.716.265
62	18. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20.1	(1.269.504.896)	4.536.843.351
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	640	942
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21	640	942

Ngô Thị Thanh
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng

Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.329.441.593	57.587.394.634
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	33.304.911.758	34.455.946.268
03	Dự phòng		5.256.191.745	9.867.366.806
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(993.051.925)	(690.878.462)
06	Chi phí lãi vay	24	10.814.351.359	16.349.842.933
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		83.711.844.530	117.569.672.179
09	Tăng các khoản phải thu		(74.630.985.778)	(2.658.266.547)
10	Giảm hàng tồn kho		78.623.656.525	55.923.333.407
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(18.155.973.431)	25.689.569.133
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		13.038.579.463	(1.157.700.817)
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.998.548.129)	(13.921.121.300)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(8.294.528.411)	(16.883.039.007)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.261.041.669)	(1.374.236.110)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		58.033.003.100	163.188.210.938
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(957.325.890)	(1.648.353.957)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		530.000.000	-
23	Tiền mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.500.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay		-	5.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(67.580.000.000)
27	Thu lãi tiền gửi		989.717.559	690.878.462
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(937.608.331)	(63.537.475.495)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	313.876.315.802	409.564.570.528
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(388.345.336.572)	(437.657.801.105)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(2.266.663.144)
36	Cổ tức đã trả	20.3	(25.350.000.000)	(20.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(99.819.020.770)	(50.859.893.721)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(42.723.626.001)	48.790.841.722
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		78.791.224.680	30.000.382.958
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	36.067.598.679	78.791.224.680



Ngô Thị Thanh
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 7 ngày 6 tháng 1 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 425 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 421 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	
			Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
			%	%
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê Tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
Công ty con gián tiếp				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Nhóm công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí xây dựng công trình dở dang	- chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Quyền sử dụng đất	39 năm
Phần mềm máy tính	3 – 9 năm
Tài sản khác	2 – 10 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; và
- ▶ Chi phí vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Mua tài sản

Nhóm Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính một cách đáng tin cậy.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, theo đó, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Nhóm Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.058.538.938	462.102.273
Tiền gửi ngân hàng	29.009.059.741	74.329.122.407
Tương đương tiền (*)	4.000.000.000	4.000.000.000
TỔNG CỘNG	36.067.598.679	78.791.224.680

(*) Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng. Khoản tương đương tiền này được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại này (Thuyết minh số 19.1).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng. Khoản đầu tư này được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại chính ngân hàng thương mại này (Thuyết minh số 19.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng khác	219.307.075.711	199.238.065.891
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Bảo Phúc	36.884.025.300	23.068.900.900
- Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Hiệu Thắng	35.729.988.482	31.253.710.745
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Hải Đăng	15.596.455.228	12.622.453.900
- Công ty Cổ phần Viễn Thông và Đầu tư Xây Dựng Bình Sơn	4.458.522.424	12.653.100.210
- Khác	126.638.084.277	119.639.900.136
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	214.985.612.037	173.021.188.089
TỔNG CỘNG	434.292.687.748	372.259.253.980
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(12.853.843.606)	(11.790.624.189)
GIÁ TRỊ THUẦN	421.438.844.142	360.468.629.791

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("VIB") – Trung tâm Kinh doanh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Thanh Xuân (Thuyết minh số 19.1).

Tình hình (tăng) giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(11.790.624.189)	(8.026.721.331)
Dự phòng trích lập trong năm	(4.074.849.876)	(9.460.413.712)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	3.011.630.459	5.696.510.854
Số cuối năm	(12.853.843.606)	(11.790.624.189)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	10.666.140.418	13.567.587.813
Các bên khác	3.166.025.913	1.923.045.866
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thế Giới Mới	341.000.000	591.000.000
- Khác	2.825.025.913	1.332.045.866
TỔNG CỘNG	13.832.166.331	15.490.633.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	16.794.701.128	1.928.460.380
Phải thu liên quan đến khoản góp vốn thừa vào Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng (Thuyết minh số 29)	23.500.000	1.684.500.000
Các khoản khác	209.790.639	38.802.308
TỔNG CỘNG	17.027.991.767	3.651.762.688
Dài hạn		
Phải thu từ Nhà nước (*)	2.518.051.966	2.518.051.966
Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	130.546.432	47.496.432
TỔNG CỘNG	2.648.598.398	2.565.548.398

(*) Đây là chi phí san lấp mặt bằng cho 5.170 m² đất tại cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam để xây dựng Khu thương mại dịch vụ. Tuy nhiên, Nhóm Công ty đã xin trả lại Nhà nước do không còn nhu cầu sử dụng và đã được chấp thuận theo Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Nam về việc thu hồi khu đất trên.

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	93.251.307.074	170.620.108.469
Nguyên liệu, vật liệu	38.355.439.988	32.038.409.667
Công cụ, dụng cụ	7.911.981.230	9.048.505.187
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.915.790.870	6.600.985.070
Hàng hóa	1.320.932.133	3.071.099.427
TỔNG CỘNG	142.755.451.295	221.379.107.820
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.296.436.274)	(6.103.463.946)
GIÁ TRỊ THUẦN	132.459.015.021	215.275.643.874

Tình hình (tăng) giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.103.463.946	-
Dự phòng trích lập trong năm	4.192.972.328	6.103.463.946
Số cuối năm	<u>10.296.436.274</u>	<u>6.103.463.946</u>

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quân lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	160.781.467.824	269.963.919.077	80.823.317.429	667.933.682	1.290.746.826	513.527.384.838
Mua mới	-	207.741.390	-	172.747.500	576.837.000	957.325.890
Thanh lý	-	-	(3.144.327.274)	-	-	(3.144.327.274)
Số cuối năm	160.781.467.824	270.171.660.467	77.678.990.155	840.681.182	1.867.583.826	511.340.383.454
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	6.280.453.631	81.018.008.090	20.648.310.398	330.060.228	1.290.746.826	109.567.579.173
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(87.133.420.723)	(187.791.131.272)	(56.522.321.151)	(391.708.728)	(1.279.600.518)	(333.118.182.392)
Khấu hao trong năm	(11.535.748.139)	(15.448.690.138)	(5.995.658.715)	(63.989.099)	(59.216.060)	(33.103.302.151)
Thanh lý	-	-	2.617.661.640	-	-	2.617.661.640
Số cuối năm	(98.669.168.862)	(203.239.821.410)	(59.900.318.226)	(455.697.827)	(1.338.816.578)	(363.603.822.903)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	73.648.047.101	82.172.787.805	24.300.996.278	276.224.954	11.146.308	180.409.202.446
Số cuối năm	62.112.298.962	66.931.839.057	17.778.671.929	384.983.355	528.767.248	147.736.560.551

Trong đó:

Tài sản sử dụng để thế
chấp (Thuyết minh số 19)

11.810.860.116 25.646.789.521 14.020.437.393 - - 51.478.087.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phẩm mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>6.722.430.109</u>	<u>431.346.000</u>	<u>7.153.776.109</u>
<i>Trong đó:</i> <i>Đã hao mòn hết</i>	-	273.346.000	273.346.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(1.504.502.923)	(389.038.690)	(1.893.541.613)
Hao mòn trong năm	<u>(174.608.580)</u>	<u>(27.001.027)</u>	<u>(201.609.607)</u>
Số cuối năm	<u>(1.679.111.503)</u>	<u>(416.039.717)</u>	<u>(2.095.151.220)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>5.217.927.186</u>	<u>42.307.310</u>	<u>5.260.234.496</u>
Số cuối năm	<u>5.043.318.606</u>	<u>15.306.283</u>	<u>5.058.624.889</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây nhà máy Thái Hà (*)	<u>20.425.740.827</u>	<u>20.142.385.386</u>

(*) Số dư này bao gồm khoản chênh lệch giữa giá mua với giá trị ghi sổ của tài sản thuần từ nghiệp vụ mua 4.758.000 cổ phần tương đương với 99,9% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà theo quyết định số 0929/2019/NQ-HĐQTFCM ngày 29 tháng 9 năm 2019.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí vận chuyển	3.488.664.608	15.282.144.082
Phí bảo hiểm	280.997.652	381.953.268
Khác	<u>330.409.719</u>	<u>221.651.707</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.100.071.979</u>	<u>15.885.749.057</u>
Dài hạn		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	85.548.708	1.081.429.771
Khác	<u>552.349.170</u>	<u>809.370.492</u>
TỔNG CỘNG	<u>637.897.878</u>	<u>1.890.800.263</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Trường Hải	30.001.455.141	37.680.906.803
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí		
Tổng hợp Thanh Hóa	4.127.772.296	3.767.860.565
Công ty TNHH Cơ khí Thành Long	2.818.953.018	3.167.957.019
Khác	41.334.264.084	53.948.309.898
TỔNG CỘNG	78.282.444.539	98.565.034.285

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	8.971.540.549	3.197.230.625
- Công ty TNHH MTV FLC Land	2.871.000.000	-
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Thái Bình Dương	1.143.000.000	-
- Khác	4.957.540.549	3.197.230.625
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	832.700.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	9.804.240.549	5.197.230.625

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	740.026.271	7.460.481.970	(8.294.528.411)	(94.020.170)
Thuế giá trị gia tăng	3.592.490.909	26.644.974.678	(25.974.825.966)	4.262.639.621
Thuế thu nhập cá nhân	462.142.692	1.263.298.714	(1.186.432.942)	539.008.464
Khác	(84.684.979)	376.365.798	(481.219.160)	(189.538.341)
TỔNG CỘNG	4.709.974.893	35.745.121.160	(35.937.006.479)	4.518.089.574
Trong đó:				
Phải nộp	4.823.325.248			4.809.199.491
Phải thu	113.350.355			291.109.917

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thường	2.865.956.950	3.667.047.841
Lãi vay	147.131.799	331.328.569
TỔNG CỘNG	3.013.088.749	3.998.376.410

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
					VND
Ngắn hạn					
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	209.419.754.690	313.876.315.802	(386.938.986.572)	-	136.357.083.920
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	1.246.350.000	-	(1.246.350.000)	226.800.000	226.800.000
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 29)	160.000.000	-	(160.000.000)	-	-
	<u>210.826.104.690</u>	<u>313.876.315.802</u>	<u>(388.345.336.572)</u>	<u>226.800.000</u>	<u>136.583.883.920</u>
Dài hạn					
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	579.600.000	-	-	(226.800.000)	352.800.000
TỔNG CỘNG	<u>211.405.704.690</u>	<u>313.876.315.802</u>	<u>(388.345.336.572)</u>	<u>-</u>	<u>136.936.683.920</u>

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn					
<i>Ngân hàng</i>	VND				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam	67.998.496.716	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2021 đến ngày 29 tháng 6 năm 2021	5,5%	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại VCB Hoàn Kiếm; 5 xe ô tô đầu từ vốn vay; Dây chuyền gia công mặt bích và khuôn sản xuất cọc; Dây chuyền sản xuất cát nhân tạo	Tài trợ vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Nghi Sơn	16.412.964.548	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2021 đến ngày 21 tháng 6 năm 2021	7,5%	Tài khoản tiền gửi tại VCB	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("VIB") – Trung tâm Kinh doanh	16.388.384.061	Từ ngày 27 tháng 1 năm 2021 đến ngày 19 tháng 3 năm 2021	6% - 6,2%	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể có tài khoản thanh toán duy nhất tại VIB	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MB") – Chi nhánh Thanh Hóa	14.180.968.098	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2021 đến ngày 3 tháng 11 năm 2021	7,5%	Máy móc thiết bị	

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng TMCP Tiên Phong ("TPB") – Chi nhánh Thanh Xuân	11.634.553.336	Từ ngày 22 tháng 3 năm 2021 đến 23 tháng 6 năm 2021	5,1% - 5,4%	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể	Tài trợ vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB") – Chi nhánh Hà Nam	9.741.717.161	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2021 đến 8 tháng 4 năm 2021	6,17% - 6,6%	Máy móc thiết bị và 5 xe cơ-móc	
TỔNG CỘNG	<u>136.357.083.920</u>				

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MB") – Chi nhánh Hà Nam	<u>579.600.000</u>	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2021 đến ngày 28 tháng 6 năm 2023	10,1%	Tài sản hình thành từ vốn vay là 5 xe cơ-móc	Tài trợ vốn lưu động
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả Vay dài hạn	226.800.000 352.800.000				

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	16.340.424.976	71.418.023.744	51.187.422.658	548.018.910.011
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	42.906.716.265	4.536.843.351	47.443.559.616
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(20.500.000.000)	-	(20.500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	5.506.864.576	(5.506.864.576)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.671.243.050)	-	(3.671.243.050)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.056.000.000)	-	(1.056.000.000)
Thường cho Ban Giám đốc	-	-	-	-	(734.248.617)	-	(734.248.617)
Khác	-	-	-	-	-	20.000.000	20.000.000
Số cuối năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	21.847.289.552	82.856.383.766	55.744.266.009	569.520.977.960

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm nay							VND
Số đầu năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	21.847.289.552	82.856.383.766	55.744.266.009	569.520.977.960
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	29.138.464.519	(1.269.504.896)	27.868.959.623
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(20.500.000.000)	(4.850.000.000)	(25.350.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.116.533.942	(7.116.533.942)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.744.355.962)	-	(4.744.355.962)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(697.000.000)	-	(697.000.000)
Thường cho Ban Giám đốc	-	-	-	-	(1.286.094.117)	(317.579.052)	(1.603.673.169)
Số cuối năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	28.963.823.494	77.650.864.264	49.307.182.061	564.994.908.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn cổ phần

	<i>Số cuối năm và số đầu năm</i>		
	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	20.910.000	209.100.000.000	51%
Công ty Cổ phần FECON	4.491.494	44.914.940.000	11%
Cổ đông khác	15.598.506	155.985.060.000	38%
TỔNG CỘNG	41.000.000	410.000.000.000	100%

20.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>410.000.000.000</u>	<u>410.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố (*)	20.500.000.000	20.500.000.000
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	20.500.000.000	20.500.000.000
Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	4.850.000.000	-
(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 0612/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt tương ứng với 5% vốn điều lệ.		

20.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phần</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	41.000.000	41.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>41.000.000</i>	<i>41.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.000.000	41.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>41.000.000</i>	<i>41.000.000</i>

20.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vốn góp	48.500.000.000	48.500.000.000
Quý khác	905.248.743	905.248.743
(Lỗi lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(98.066.682)	6.339.017.266
TỔNG CỘNG	49.307.182.061	55.744.266.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông phổ thông (VND)	29.138.464.519	42.906.716.265
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.913.846.452)	(4.290.671.627)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	26.224.618.067	38.616.044.638
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	41.000.000	41.000.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	640	942

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2019 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Số 0612/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Số 0612/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu:	571.836.632.554	750.844.106.558
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	552.905.844.330	687.185.253.984
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.372.136.341	28.596.920.074
Doanh thu bán hàng hóa	1.558.651.883	35.061.932.500
Trừ:	(77.740.455)	(300.159.727)
Hàng bán bị trả lại	(77.740.455)	(300.159.727)
TỔNG CỘNG	571.758.892.099	750.543.946.831
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên khác	301.373.834.063	488.667.706.365
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	270.385.058.036	261.876.240.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	486.710.061.981	585.102.177.758
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.302.151.237	28.192.596.480
Giá vốn hàng hóa	1.613.147.910	35.154.013.612
TỔNG CỘNG	<u>505.625.361.128</u>	<u>648.448.787.850</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	10.814.351.359	16.349.842.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá	93.040.022	273.701.094
Khác	8.248.022	1.833.831
TỔNG CỘNG	<u>10.915.639.403</u>	<u>16.625.377.858</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	2.151.172.631	3.684.688.993
Chi phí nhân viên	1.522.907.508	2.256.299.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	361.960.722	349.427.178
Chi phí khác	266.304.401	1.078.962.303
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.045.499.365	26.392.267.613
Chi phí nhân viên quản lý	12.200.252.561	14.225.304.746
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.065.067.723	3.763.902.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.013.159.035	2.078.186.379
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.059.023.693	1.112.157.566
Chi phí đồ dùng văn phòng	385.676.317	453.612.117
Chi phí vật liệu quản lý	373.990.392	343.758.235
Chi phí khác	3.948.329.644	4.415.345.712
TỔNG CỘNG	<u>22.196.671.996</u>	<u>30.076.956.606</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.728.818.459	2.701.873.133
Lãi từ thanh lý tài sản, vật tư, công cụ dụng cụ	1.680.596.923	1.636.856.905
Chênh lệch thừa kiểm kê	-	1.020.681.768
Khác	48.221.536	44.334.460
Chi phí khác	410.313.997	1.198.181.478
Các khoản phạt	402.139.044	880.354.497
Khác	8.174.953	317.826.981
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>1.318.504.462</u>	<u>1.503.691.655</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	280.790.884.573	420.889.845.325
Chi phí nhân công	62.176.246.833	75.152.165.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.998.776.354	71.166.167.357
Chi phí khấu hao và hao mòn	33.304.911.758	34.455.946.268
Chi phí dự phòng	5.258.040.051	9.867.366.804
Chi phí bằng tiền khác	22.920.582.881	8.776.923.066
TỔNG CỘNG	<u>446.449.442.450</u>	<u>620.308.414.195</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- Thuế suất TNDN cho Công ty Cổ phần FECON Mining là 20% thu nhập chịu thuế.
- Thuế suất TNDN cho Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn là 20% thu nhập chịu thuế.
- Thuế suất TNDN cho Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà là 20% thu nhập chịu thuế.
- Thuế suất TNDN cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn ("FCNS") là 5% thu nhập chịu thuế. FCNS được miễn thuế TNDN trong năm (5) năm kể từ năm đầu tiên thành lập, giảm 50% thuế TNDN trong năm (5) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.329.441.593	57.587.394.634
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	7.399.319.967	9.942.603.134
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ thuế	57.187.021	76.848.713
Lỗi không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại của công ty con	174.742.361	124.383.171
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	(170.767.379)	-
Chi phí thuế TNDN	7.460.481.970	10.143.835.018

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần FECON	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm	155.966.686.136	219.582.995.246
		Mua nguyên vật liệu	52.665.345.715	10.256.330.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	76.796.762.000	24.995.493.000
Công ty Cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	25.963.889.900	11.299.186.220
		Dịch vụ cung cấp	570.024.250	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	22.712.000.830	-
Công ty Cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	11.657.720.000	5.998.566.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Mua nguyên vật liệu	661.465.860	260.611.450
		Thanh lý tài sản	530.000.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần FECON	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm	109.914.929.309	134.085.476.650
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	49.939.143.183	3.160.909.400
Công ty Cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	20.151.697.015	13.212.725.482
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	14.633.766.292	1.650.565.379
Công ty Cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	9.685.646.260	5.024.954.260
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Thuê xe, bán đá	8.242.948.431	12.467.698.431
Công ty cổ phần FECON South	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	2.417.481.547	3.418.858.487
			<u>214.985.612.037</u>	<u>173.021.188.089</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Mua nguyên vật liệu	<u>10.666.140.418</u>	<u>13.567.587.813</u>
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Góp vốn thừa	<u>23.500.000</u>	<u>1.684.500.000</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	832.700.000	
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	-	2.000.000.000
			<u>832.700.000</u>	<u>2.000.000.000</u>
Vay				
Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc	Vay	-	<u>160.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và người quản lý khác như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Hà Thế Phương	Chủ tịch	231.800.000	441.309.833
Ông Phan Khắc Long	Phó Chủ tịch	90.000.000	100.000.000
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên	72.000.000	80.000.000
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên độc lập	72.000.000	80.000.000
Ông Trần Công Tráng	Thành viên độc lập	72.000.000	80.000.000
Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019)	-	32.000.000
Ông Ngô Mạnh Quân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019)	-	32.000.000
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019)	-	32.000.000
Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc	563.026.721	569.697.732
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc	355.466.890	387.066.919
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc	235.800.000	-
Ông Lê Quang Trung	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2020)	157.827.770	408.439.469
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng	336.853.000	244.181.378
TỔNG CỘNG		2.186.774.381	2.486.695.331

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	5.772.092.865	5.546.428.291
Từ 1 đến 5 năm	10.341.386.588	15.841.342.653
Trên 5 năm	8.799.192.000	8.799.192.000
TỔNG CỘNG	24.912.671.453	30.186.962.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Ngô Thị Thanh
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021